



Phụ lục I
MỨC HƯỞNG TRỢ CẤP, PHỤ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG THÁNG
ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VÀ THÂN NHÂN
CỦA NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

*(Kèm theo Nghị định số 321/2026/NĐ-CP
ngày 15 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ)*

Đơn vị: đồng

MỨC TRỢ CẤP, PHỤ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG THÁNG			
STT	Đối tượng	Mức trợ cấp, phụ cấp	
		Trợ cấp	Phụ cấp
1	Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 và thân nhân		
1.1	Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945:		
	Diện thoát ly	3.366.000	571.000/01 thâm niên
	Diện không thoát ly	5.714.000	
1.2	Thân nhân của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 chết:		
	Vợ hoặc chồng, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng	3.012.000	
	Vợ hoặc chồng sống cô đơn, con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng thì được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng	2.410.000	
2	Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 và thân nhân:		
2.1	Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	3.115.000	
2.2	Thân nhân của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 chết:		

	Vợ hoặc chồng, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng	1.690.000	
	Vợ hoặc chồng sống cô đơn, con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng thì được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng	2.410.000	
3	Thân nhân liệt sĩ:		
3.1	Con liệt sĩ chưa đủ 18 tuổi	6.024.000	
3.2	Thân nhân của 01 liệt sĩ (trừ quy định tại mục 3.1 Phụ lục này)	3.012.000	
3.3	Thân nhân của 02 liệt sĩ (trừ quy định tại mục 3.1 Phụ lục này)	6.024.000	
3.4	Thân nhân của 3 liệt sĩ trở lên	9.036.000	
3.5	Cha đẻ, mẹ đẻ, người có công nuôi liệt sĩ, vợ hoặc chồng liệt sĩ sống cô đơn; con liệt sĩ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng mồ côi cả cha mẹ thì được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng	2.410.000	
3.6	Vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác mà vẫn nuôi con liệt sĩ đến tuổi trưởng thành hoặc chăm sóc cha đẻ, mẹ đẻ liệt sĩ khi còn sống hoặc vì hoạt động cách mạng mà không có điều kiện chăm sóc cha đẻ, mẹ đẻ khi còn sống	3.012.000	
4	Bà mẹ Việt Nam anh hùng	9.036.000	2.524.000
5	Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến	2.524.000	
6	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B và thân nhân		
6.1	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B:		
	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	Phụ lục II	
	Thương binh loại B	Phụ lục III	
	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên		3.012.000

	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng		6.024.000
6.2	Thân nhân của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên:		
	Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61 % trở lên chết được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng	1.690.000	
	Cha đẻ, mẹ đẻ sống cô đơn, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động sống cô đơn, con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên chết được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng	2.410.000	
7	Bệnh binh và thân nhân		
7.1	Bệnh binh:		
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 41% - 50%	3.144.000	
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 51% - 60%	3.917.000	
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% - 70%	4.992.000	
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 71% - 80%	5.755.000	
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% - 90%	6.888.000	
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 91 % - 100%	7.672.000	
	Bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên		1.511.000
	Bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng		3.012.000

7.2	Thân nhân của bệnh binh:		
	Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên chết được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng	1.690.000	
	Cha đẻ, mẹ đẻ sống cô đơn, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động sống cô đơn, con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên chết hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng	2.410.000	
8	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học và thân nhân		
8.1	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học:		
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% - 40%	2.290.000	
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 41% - 60%	3.825.000	
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% - 80%	5.361.000	
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81 % trở lên	6.867.000	
	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên		1.511.000
	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng		3.012.000
8.2	Thân nhân của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học:		
	Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên chết được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng	1.690.000	

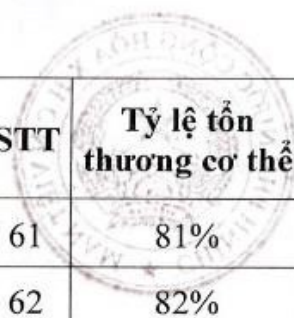
	Cha đẻ, mẹ đẻ sống cô đơn, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động sống cô đơn, con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên chết được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng	2.410.000	
	Con đẻ còn sống của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% đến 80%	1.807.000	
	Con đẻ còn sống của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	3.012.000	
9	Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	1.807.000	
10	Người có công giúp đỡ cách mạng:		
10.1	Người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc Bằng “Có công với nước” trước cách mạng tháng Tám năm 1945 được hưởng trợ cấp hằng tháng	3.012.000	
10.2	Người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Huân chương Kháng chiến được hưởng trợ cấp hằng tháng	1.770.000	
10.3	Trường hợp người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc Bằng “Có công với nước” trước cách mạng tháng Tám năm 1945, người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Huân chương Kháng chiến sống cô đơn thì được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng	2.410.000	
11	Trợ cấp ưu đãi hằng tháng khi theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đến trình độ đại học:		

11.1	Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B; con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; thân nhân liệt sĩ; con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B, con của bệnh binh, con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên	3.012.000	
11.2	Con của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% đến 60%; con của bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 41% đến 60%; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21 % đến 60%	1.511.000	
12	Trợ cấp người phục vụ:		
12.1	Người phục vụ người có công với cách mạng sống ở gia đình (trừ đối tượng quy định tại mục 12.2 và 12.3 Phụ lục này)	3.012.000	
12.2	Người phục vụ thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng sống ở gia đình	3.869.000	
12.3	Người phục vụ bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng sống ở gia đình	3.869.000	

Phụ lục II
MỨC HƯỞNG TRỢ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI
THƯƠNG BINH, NGƯỜI HƯỞNG CHÍNH SÁCH NHƯ THƯƠNG BINH
(Kèm theo Nghị định số 321/2026/NĐ-CP
ngày 15 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tỷ lệ tổn thương cơ thể	Mức hưởng trợ cấp	STT	Tỷ lệ tổn thương cơ thể	Mức hưởng trợ cấp
1	21%	2.028.000	21	41%	3.960.000
2	22%	2.127.000	22	42%	4.053.000
3	23%	2.217.000	23	43%	4.146.000
4	24%	2.316.000	24	44%	4.249.000
5	25%	2.415.000	25	45%	4.346.000
6	26%	2.509.000	26	46%	4.442.000
7	27%	2.604.000	27	47%	4.536.000
8	28%	2.705.000	28	48%	4.632.000
9	29%	2.796.000	29	49%	4.733.000
10	30%	2.898.000	30	50%	4.827.000
11	31%	2.992.000	31	51%	4.926.000
12	32%	3.091.000	32	52%	5.022.000
13	33%	3.186.000	33	53%	5.115.000
14	34%	3.283.000	34	54%	5.213.000
15	35%	3.383.000	35	55%	5.311.000
16	36%	3.474.000	36	56%	5.410.000
17	37%	3.568.000	37	57%	5.500.000
18	38%	3.671.000	38	58%	5.600.000
19	39%	3.768.000	39	59%	5.699.000
20	40%	3.862.000	40	60%	5.793.000



STT	Tỷ lệ tổn thương cơ thể	Mức hưởng trợ cấp	STT	Tỷ lệ tổn thương cơ thể	Mức hưởng trợ cấp
41	61%	5.886.000	61	81%	7.819.000
42	62%	5.989.000	62	82%	7.919.000
43	63%	6.079.000	63	83%	8.015.000
44	64%	6.179.000	64	84%	8.108.000
45	65%	6.274.000	65	85%	8.209.000
46	66%	6.374.000	66	86%	8.301.000
47	67%	6.469.000	67	87%	8.395.000
48	68%	6.567.000	68	88%	8.494.000
49	69%	6.664.000	69	89%	8.596.000
50	70%	6.758.000	70	90%	8.694.000
51	71%	6.850.000	71	91%	8.785.000
52	72%	6.951.000	72	92%	8.880.000
53	73%	7.052.000	73	93%	8.979.000
54	74%	7.146.000	74	94%	9.070.000
55	75%	7.245.000	75	95%	9.175.000
56	76%	7.338.000	76	96%	9.269.000
57	77%	7.435.000	77	97%	9.363.000
58	78%	7.528.000	78	98%	9.462.000
59	79%	7.625.000	79	99%	9.558.000
60	80%	7.722.000	80	100%	9.656.000



Phụ lục III

**MỨC HƯỞNG TRỢ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG THÁNG
ĐỐI VỚI THƯƠNG BINH LOẠI B**

*(Kèm theo Nghị định số 321/2026/NĐ-CP
ngày 15 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ)*

Đơn vị tính: đồng

STT	Tỷ lệ tổn thương cơ thể	Mức hưởng trợ cấp	STT	Tỷ lệ tổn thương cơ thể	Mức hưởng trợ cấp
1	21%	1.676.000	21	41%	3.256.000
2	22%	1.756.000	22	42%	3.336.000
3	23%	1.831.000	23	43%	3.416.000
4	24%	1.914.000	24	44%	3.493.000
5	25%	1.996.000	25	45%	3.568.000
6	26%	2.070.000	26	46%	3.649.000
7	27%	2.150.000	27	47%	3.720.000
8	28%	2.225.000	28	48%	3.802.000
9	29%	2.308.000	29	49%	3.879.000
10	30%	2.388.000	30	50%	3.960.000
11	31%	2.462.000	31	51%	4.040.000
12	32%	2.544.000	32	52%	4.114.000
13	33%	2.624.000	33	53%	4.197.000
14	34%	2.705.000	34	54%	4.277.000
15	35%	2.783.000	35	55%	4.430.000
16	36%	2.858.000	36	56%	4.508.000
17	37%	2.937.000	37	57%	4.593.000
18	38%	3.019.000	38	58%	4.672.000
19	39%	3.099.000	39	59%	4.747.000
20	40%	3.174.000	40	60%	4.827.000

STT	Tỷ lệ tổn thương cơ thể	Mức hưởng trợ cấp	STT	Tỷ lệ tổn thương cơ thể	Mức hưởng trợ cấp
41	61%	4.906.000	61	81%	6.485.000
42	62%	4.984.000	62	82%	6.567.000
43	63%	5.066.000	63	83%	6.641.000
44	64%	5.141.000	64	84%	6.723.000
45	65%	5.222.000	65	85%	6.807.000
46	66%	5.304.000	66	86%	6.881.000
47	67%	5.382.000	67	87%	6.962.000
48	68%	5.456.000	68	88%	7.037.000
49	69%	5.534.000	69	89%	7.122.000
50	70%	5.616.000	70	90%	7.196.000
51	71%	5.699.000	71	91%	7.275.000
52	72%	5.775.000	72	92%	7.356.000
53	73%	5.855.000	73	93%	7.435.000
54	74%	5.932.000	74	94%	7.517.000
55	75%	6.016.000	75	95%	7.593.000
56	76%	6.092.000	76	96%	7.672.000
57	77%	6.169.000	77	97%	7.748.000
58	78%	6.245.000	78	98%	7.826.000
59	79%	6.329.000	79	99%	7.908.000
60	80%	6.411.000	80	100%	7.989.000

Phụ lục IV
MỨC HƯỞNG TRỢ CẤP ƯU ĐÃI MỘT LẦN
ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VÀ THÂN NHÂN
CỦA NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG
(Kèm theo Nghị định số 321/2026/NĐ-CP
ngày 15 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ)

STT	Đối tượng người có công	Mức trợ cấp
1	Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 10 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14:	
1.1	Đại diện thân nhân	31,0 lần mức chuẩn
1.2	Đối tượng không phải thân nhân	6,2 lần mức chuẩn
2	Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 13 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14:	
2.1	Đại diện thân nhân	15,5 lần mức chuẩn
2.2	Đối tượng không phải thân nhân	6,2 lần mức chuẩn
3	Liệt sĩ	
	Trợ cấp một lần đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 16 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14	20,0 lần mức chuẩn
	Hỗ trợ chi phí báo tử	1,0 lần mức chuẩn
4	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 19 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14	20,0 lần mức chuẩn
5	Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 22 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14	20,0 lần mức chuẩn
6	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 34 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14	1,5 lần mức chuẩn
7	Đối tượng quy định tại Điều 35 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 (Trợ cấp tính theo thâm niên tham gia kháng chiến, tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc hoặc làm nghĩa vụ quốc tế)	0,3 lần mức chuẩn/ thâm niên

8	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 37 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14	1,5 lần mức chuẩn
9	Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 38 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14	1,5 lần mức chuẩn
10	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 40 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14	1,5 lần mức chuẩn

Phụ lục V
MỨC HỖ TRỢ MUA PHƯƠNG TIỆN TRỢ GIÚP, DỤNG CỤ
CHỈNH HÌNH, PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
CẦN THIẾT, VẬT PHẨM PHỤ VÀ VẬT DỤNG KHÁC
(Kèm theo Nghị định số 321/2026/NĐ-CP
ngày 15 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Niên hạn cấp	Mức cấp
1	Tay giả tháo khớp vai	03 năm	3.757.000
2	Tay giả trên khuỷu	03 năm	4.097.000
3	Tay giả dưới khuỷu	03 năm	2.691.000
4	Chân tháo khớp hông	03 năm	7.127.000
5	Chân giả trên gối	02 năm	4.606.000
6	Nhóm chân giả tháo khớp gối	03 năm	5.260.000
7	Chân giả dưới gối có bao da đùi	02 năm	4.363.000
8	Chân giả dưới gối có dây đeo số 8	02 năm	4.121.000
9	Chân giả tháo khớp cổ chân	03 năm	2.739.000
10	Nhóm nẹp Ủ ngồi - Đai hông	03 năm	5.902.000
11	Nẹp đùi	03 năm	3.333.000
12	Nẹp cẳng chân	03 năm	1.976.000
13	Nhóm máng nhựa chân và tay	05 năm	4.060.000
14	Giày chỉnh hình	01 năm	1.590.000
15	Dép chỉnh hình	01 năm	1.030.000
16	Áo chỉnh hình	05 năm	3.650.000
17	Xe lắc tay	04 năm	5.515.000
18	Xe lăn tay	04 năm	3.030.000
19	Nạng cho người bị cứng khớp gối	01 năm	240.000
20	Máy trợ thính	01 năm	545.000
21	Răng giả	05 năm	1.345.000
22	Hàm giả	05 năm	5.393.000
23	Vật phẩm phụ:		
	Người được cấp chân giả	01 năm	242.000
	Người được cấp tay giả	01 năm	121.000
	Người được cấp nạng	01 năm	121.000

	Người được lắp mắt giả	01 năm	242.000
	Người được cấp áo chỉnh hình	01 năm	242.000
24	Bảo trì phương tiện đối với trường hợp được cấp tiền mua xe lăn, xe lắc	01 năm	424.000
25	Kính râm và gậy dò đường	01 năm	200.000
26	Đồ dùng phục vụ sinh hoạt	01 năm	1.394.000



Phụ lục VI
MỨC HƯỞNG TRỢ CẤP ƯU ĐÃI MỘT LẦN ĐỐI VỚI
NGƯỜI BỊ THƯƠNG CÓ TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ TỪ 5% - 20%
(Kèm theo Nghị định số 321/2026/NĐ-CP
ngày 15 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ)

Đối tượng	Mức trợ cấp
Người bị thương thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 23 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 mà có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 5% - 20% thì được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần như sau:	
Tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 5% - 10%	4,0 lần mức chuẩn
Tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% - 15%	6,0 lần mức chuẩn
Tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 16% - 20%	8,0 lần mức chuẩn